

Số: 3100/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 của HĐND huyện Tam Dương về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương.

Xét đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 436/TTr-STNMT ngày 09/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đất nông nghiệp là 4.709,01 ha.

Đất phi nông nghiệp là 6.109,02 ha.

Đất chưa sử dụng là 7,05 ha.

(Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.071,98 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 62,41 ha.

Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 121,09 ha.

(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,22 ha.

(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)

1.4. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Dương: được thể hiện chi tiết tại biểu số 10/CH-1 của Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc kèm theo Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện Tam Dương, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo Tờ trình số 436/TTr-STNMT ngày 09/11/2021.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

Đất nông nghiệp là 6.650,96 ha.

Đất phi nông nghiệp là 4.167,07 ha.

Đất chưa sử dụng là 7,05 ha.

(Chi tiết tại biểu số 04 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.050,04 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 15,00 ha.

(Chi tiết tại biểu số 05 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Thu hồi đất nông nghiệp là 1.032,27 ha.

Thu hồi đất phi nông nghiệp là 116,28 ha.

(Chi tiết tại biểu số 06 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,22 ha.

(Chi tiết tại biểu số 07 kèm theo)

5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Tam Dương: được thể hiện chi tiết tại biểu số 10/CH-2 của Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc kèm theo Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện Tam Dương, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo Tờ trình số 436/TTr-STNMT ngày 09/11/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Tam Dương có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.4. Quản lý, theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương với UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Tam Dương và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

Biểu số 01. Diện tích cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.825,08	100,00	10.825,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.700,92	71,14	4.709,01	43,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.628,80	33,52	2.192,21	20,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	3.470,89	32,06	2.107,58	19,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	539,76	4,99	209,47	1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.051,81	18,95	1.452,00	13,41
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	817,37	7,55	204,16	1,89
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	385,23	3,56	249,18	2,30
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,95	2,57	401,99	3,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.114,89	28,77	6.109,02	56,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,94	1,55	176,41	1,63
2.2	Đất an ninh	CAN	12,89	0,12	117,12	1,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	81,29	0,75	533,07	4,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			475,44	4,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,92	0,14	320,47	2,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,75	1,01	103,95	0,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,46	0,24	82,19	0,76
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.608,63	14,86	2.445,25	22,59
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.000,91	9,25	1.198,41	11,07
-	Đất thủy lợi	DTL	323,33	2,99	413,86	3,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,84	0,34	92,11	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,80	0,10	13,51	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,85	0,95	445,02	4,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,93	0,17	73,38	0,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	0,03	23,46	0,22
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,01	0,83	0,01
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,62	0,13	13,63	0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,82	0,04	17,53	0,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,97	0,08	12,46	0,12
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	75,27	0,70	124,17	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,84	0,04	7,04	0,07
-	Đất chợ	DCH	4,32	0,04	9,85	0,09
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,57	0,04	224,11	2,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	847,55	7,83	1.269,24	11,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	84,89	0,78	189,03	1,75
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,47	0,11	26,94	0,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,04	0,19	21,17	0,20
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,03	6,14	0,06
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,15	0,93	95,59	0,88
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,89	0,09	12,87	0,12
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02	0,09	10,02	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,27	0,09	7,05	0,07

Biểu số 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Hợp Hòa	Xã An Hòa	Xã Đạo Tứ	Xã Đồng Tĩnh	Xã Duy Phiên	Xã Hoàng Đan	Xã Hoàng Hoa	Xã Hoàng Lâu	Xã Hợp Thịnh	Xã Hưởng Đạo	Xã Kim Long	Xã Thanh Vân	Xã Vân Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.071,98	318,50	67,00	268,69	94,63	195,77	149,67	128,40	281,36	154,14	410,34	429,36	413,66	160,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.288,92	206,23	14,42	89,17	14,79	110,78	94,95	13,34	192,24	112,93	91,82	62,83	170,22	115,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.221,24	206,23	14,42	89,17	14,79	87,48	89,66	13,34	153,95	112,93	91,82	62,03	170,22	115,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	276,88	27,36	27,58	16,83	21,19	5,45	26,15	23,02	6,79	8,43	42,15	48,34	21,18	2,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	678,73	52,47	19,55	58,62	32,50	49,64	18,81	63,33	24,08	15,59	125,45	123,61	66,44	28,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	596,25	26,92	2,17	85,43	21,27	18,99	3,69	23,86			137,13	172,13	104,66	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	156,58	5,52	3,28	17,38	4,88	9,69	5,27	3,15	35,46	15,19	13,79	13,82	22,07	7,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	74,62			1,26		1,22	0,80	1,70	22,79	2,00		8,63	29,09	7,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,41		1,60	1,80	1,00	14,52	13,78	0,80	0,80	11,42	4,06	1,60	11,38	3,95
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	23,75		0,80				3,68			10,62	0,80	0,80	4,80	2,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,70		0,80	0,80		4,52	7,60	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	3,08	0,90
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	16,96			1,00	1,00	10,00	2,50				2,46			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	121,09	22,38	5,25	5,20	3,45	12,06	0,85	5,02	6,34	7,44	8,86	7,23	16,81	20,20

(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

[illegible]

[illegible]

Biểu số 04. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021
(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Hợp Hòa	Xã An Hòa	Xã Đạo Tú	Xã Đồng Tĩnh	Xã Duy Phiên	Xã Hoàng Đan	Xã Hoàng Hoa	Xã Hoàng Lâu	Xã Hợp Thịnh	Xã Hướng Đạo	Xã Kim Long	Xã Thanh Vân	Xã Vân Hội
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+...(17)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.650,96	484,62	479,57	477,42	679,99	570,01	466,44	535,62	413,41	188,09	739,80	757,06	588,22	270,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.049,60	233,81	241,83	171,65	269,08	374,98	274,32	161,07	289,57	133,41	228,87	219,07	227,29	224,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.891,77</i>	<i>233,62</i>	<i>241,19</i>	<i>171,65</i>	<i>269,08</i>	<i>335,81</i>	<i>240,55</i>	<i>161,07</i>	<i>206,88</i>	<i>133,05</i>	<i>228,87</i>	<i>218,11</i>	<i>227,29</i>	<i>224,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	494,49	31,50	140,15	17,23	74,01	8,44	42,85	44,94	8,16	9,35	28,98	61,03	24,61	3,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.931,53	126,68	66,90	143,29	242,83	115,35	86,14	276,82	41,61	18,06	349,87	315,95	119,35	28,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	539,52	42,40	5,95	106,40	71,92	36,39	9,40	9,63			66,92	97,07	93,43	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	354,71	16,17	13,20	31,64	12,26	24,73	46,60	15,61	44,81	18,09	42,01	34,21	49,25	6,14
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,11	34,06	11,54	7,20	9,89	10,11	7,12	27,54	29,27	9,19	23,15	29,74	74,29	8,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.167,07	389,18	257,13	284,43	356,77	225,94	213,72	225,02	250,86	251,75	547,94	754,19	284,32	125,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	181,34	0,85		5,82	13,91	13,39			4,73	7,91	17,54	104,82	12,37	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,98	2,01	5,66				0,06					5,25		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	512,30	8,90		17,64	12,10			39,60			241,28	192,77		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,44								52,01	48,43				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,93	2,79	0,25	0,43		0,88	0,40		0,92	3,53	0,63	4,82	3,48	1,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,38	2,46	4,83	16,68	5,26	5,80	5,56	0,35	4,05	32,35	12,39	7,10	14,54	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	31,35			1,64	6,51				16,22		2,58	4,40		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.911,55	224,72	145,08	160,21	148,70	112,72	118,78	101,71	113,56	104,02	150,25	279,43	165,56	86,82
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	1.226,61	153,98	74,94	121,28	95,31	61,65	52,72	68,41	60,21	68,38	118,24	176,28	126,85	48,37
-	Đất thủy lợi	DTL	331,18	18,46	44,56	19,03	32,88	31,88	45,25	17,88	37,04	17,60	9,45	20,65	13,19	23,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,53	6,73	1,92	3,70	3,78	1,57	1,81	3,46	1,66	1,50	2,69	2,63	6,04	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,80	2,67	0,13	0,19	0,09	0,17	0,21	0,20	0,11	6,21	0,21	0,28	0,26	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	114,91	15,47	11,25	5,48	6,64	7,34	4,86	6,82	3,70	4,53	4,15	36,71	4,18	3,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,14	1,84		2,83	0,28	0,20	1,55		3,51	0,54	1,90	28,22	3,06	3,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,37	0,55	0,65	1,63	0,47	0,41	0,42	0,34	0,17	0,24	0,36	1,49	0,52	0,11
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,20	0,02	0,11	0,05	0,02	0,03	0,02	0,02		0,03	0,02	0,03	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Hợp Hòa	Xã An Hòa	Xã Đạo Tứ	Xã Đồng Tĩnh	Xã Duy Phiên	Xã Hoàng Đan	Xã Hoàng Hoa	Xã Hoàng Lâu	Xã Hợp Thịnh	Xã Hướng Đạo	Xã Kim Long	Xã Thanh Vân	Xã Vân Hội
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+...+(17)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,62	3,85	1,12		3,39	1,57	0,54	0,79	0,53	0,47	0,61		0,53	0,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,27	7,85	0,34		0,15	0,09	0,26	0,18	0,57	0,36	0,05	0,24	0,13	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	0,21	0,43	0,48	0,47	1,85	0,21	0,56		0,04	0,71	1,50	1,56	0,89
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	86,24	12,35	6,72	5,18	4,96	5,31	10,35	2,42	6,04	3,97	4,85	10,95	8,40	4,72
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,04										6,99	0,04		
-	Đất chợ	DCH	7,32	0,55	3,00	0,30	0,24	0,66	0,56	0,63		0,18		0,41	0,79	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,22	13,28	0,45	0,66		0,26		0,29	0,06	1,11			0,75	0,36
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	993,39		71,32	70,83	147,33	86,06	64,70	81,64	56,78	50,94	121,17	135,85	71,24	35,52
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	121,52	121,52												
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,02	4,05	0,54	0,40	0,36	0,74	0,91	1,15	0,51	1,18	0,57	0,49	0,47	0,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,04	1,44	1,11		1,31	4,23		0,18	0,06		1,24	2,46	9,02	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,33	0,01	0,05	0,41		0,23	0,87	0,06	0,09		0,15	0,42	0,37	0,67
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	98,21	5,42	27,85	9,55	19,34	0,28	22,43		1,88			4,94	6,53	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,04	1,73		0,16	1,94	0,98		0,04		2,28	0,14	1,77		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02					0,37						9,65		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,05		0,02								7,04	0,00		

Biểu số 05. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Hợp Hòa	Xã An Hòa	Xã Đạo Tú	Xã Đồng Tĩnh	Xã Duy Phiên	Xã Hoàng Đan	Xã Hoàng Hoa	Xã Hoàng Lâu	Xã Hợp Thịnh	Xã Hương Đạo	Xã Kim Long	Xã Thanh Vân	Xã Vân Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.032,27	118,96	33,99	40,87	40,44	22,58	23,19	65,03	70,77	73,28	272,76	184,45	52,81	33,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	565,43	107,99	28,54	29,31	27,33	13,86	15,89	19,12	60,87	71,03	97,34	37,64	25,33	31,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>565,35</i>	<i>107,99</i>	<i>28,54</i>	<i>29,31</i>	<i>27,33</i>	<i>13,86</i>	<i>15,85</i>	<i>19,12</i>	<i>60,83</i>	<i>71,03</i>	<i>97,34</i>	<i>37,64</i>	<i>25,33</i>	<i>31,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,94	4,20	2,38	0,61	4,82	0,41	1,59	8,10	2,36	0,20	11,10	6,37	2,60	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,28	1,44	1,70	2,02	5,40	0,25	2,67	13,81	2,66	0,80	48,53	31,31	6,32	0,37
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	277,85	3,82	0,97	8,89	1,87	8,06	0,55	22,96			109,64	103,86	17,23	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,77	1,51	0,40	0,04	1,02		2,49	1,04	4,88	1,25	6,15	5,27	1,33	1,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,28	10,04	5,41	4,30	5,66	2,21	3,62	5,75	4,36	7,62	38,03	17,73	6,91	4,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX														
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,60	9,20	4,23	3,31	2,19	1,75	2,11	2,64	2,81	6,63	20,75	12,26	4,90	3,82
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	38,36	4,05	1,42	1,32	0,96	0,29	0,82	2,19	0,55	3,41	13,30	8,13	1,67	0,25
-	Đất thủy lợi	DTL	34,80	4,27	2,79	1,59	1,15	1,45	1,29	0,41	2,26	2,48	6,77	3,81	3,15	3,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09													0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,37	0,24											0,07	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV														
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08										0,08			

[illegible]

Biểu số 06. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Hợp Hòa	Xã An Hòa	Xã Đạo Tứ	Xã Đồng Tĩnh	Xã Duy Phiên	Xã Hoàng Đan	Xã Hoàng Hoa	Xã Hoàng Lâu	Xã Hợp Thịnh	Xã Hướng Đạo	Xã Kim Long	Xã Thanh Vân	Xã Vân Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.050,04	121,08	34,29	41,37	41,04	23,38	23,59	65,63	76,53	74,62	273,26	186,54	55,27	33,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,12	110,11	28,54	29,31	27,33	14,26	15,89	19,12	66,23	72,12	97,34	38,83	26,86	31,18
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	577,04	110,11	28,54	29,31	27,33	14,26	15,85	19,12	66,19	72,12	97,34	38,83	26,86	31,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,27	4,20	2,38	0,61	4,82	0,41	1,59	8,10	2,36	0,20	11,10	6,37	2,93	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,28	1,44	1,90	2,12	5,70	0,45	2,87	14,11	2,96	0,90	48,83	31,81	6,62	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	277,85	3,82	0,97	8,89	1,87	8,06	0,55	22,96			109,64	103,86	17,23	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	29,52	1,51	0,50	0,44	1,32	0,20	2,69	1,34	4,98	1,40	6,35	5,67	1,63	1,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,00	3,42	1,78		0,07	0,23	0,80	1,35	0,27	1,49	1,81	0,94	2,30	0,54

Biểu số 07. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3100/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]